**tuẫn tiết** *động từ* (cũ; trang trọng). Tự tử để bảo toài khí tiết. *Tuẫn* tiết *để khỏi* rơi uào tay giặc. tuấn kiệt danh từ (văn chương). Người có tài trí hơi hẳn người thường. Một trang *tuấn* kiệt.   
**tuấn mã** *danh từ* Ngựa đẹp và khoẻ, phi nhanh. tuấn tú tính từ (Người thanh niên, con trai) cé vẻ mặt đẹp và sáng sủa, thông minh. Chàng *trai tuấn* tú. Khôi ngô tuấn tú.   
**tuất,** *danh từ* Kí hiệu thứ mười một (lấy chó làm tượng trung) trong mười hai chỉ, dùng trong phép đếm thời gian cổ truyền của Trung Quốc. Giờ *tuất* (từ **19** *đến 21* giờ). Năm Tuất *(thí* dụ, năm Nhâm Tuất, nói *tắt).* Tuổi *Tuất* (sinh bào *một* năm Tuất).   
**tuất,x. tiền tuất.**   
**túc,** *động từ* (phương ngữ). Đánh, thối cho kêu. *Tức* chiêng. Tiếng tù *và* túc *uang* núi rừng.   
**túc;** *động từ* (thường dùng ở dạng láy). *Từ* mô phỏng tiếng gọi gà hoặc tiếng gà mái gọi con. Tiếng gà mẹ túc túc gọi con.   
**túc hạ** *danh từ* (cũ). Từ dùng, thường là khi viết thư, để gọi tôn người đàn ông hàng bạn bè, khi nói với người ấy.   
**túc học d** (cũ; id). Học vấn cao, uyên thâm. *Bậc* túc học.   
**túc khiên** *danh từ* Tội lỗi từ kiếp trước, theo đạo Phật.   
**túc nho** *danh từ* (cũ). Nhà nho có học vấn uyên túc tắc phụ từ (khẩu ngữ) (làm việc gì) thong thả, không vội vàng nhưng đều đặn. *Buôn bán* túc tắc *cũng đủ* sống. Ngày ngày túc *tắc* vác *cần đi* câu.   
**túc trái** *danh từ* Nợ từ kiếp trước, theo đạo Phật.   
**túc trực** *động từ* Có mặt thường xuyên ở bên cạnh để trông nom hoặc sẵn sàng làm việc gì. *Túc* trực *ngày đêm bên* giường bệnh. Thay nhau *túc trực bên* linh *cữu* (biểu thị lòng tôn kính và tiếc thương đối với người đã khuất).   
**túc vệ** *động từ* (thường dùng phụ sau danh từ). (Quân lính) bảo vệ trong cung vua. Được *sung* uào *quân túc uệ. Đội* túc uệ.   
**n tục** *danh từ* “Thói quen đã trở thành lâu đời trong đời sống nhân dân, được mọi người 1+ nói chung công nhận và làm theo. 7yzc đốt pháo *mừng xuân. Tục* cúng bái. mm tục; l d **1** (kết hợp hạn chết). Cõi đời trên „N+ mặt đất, coi là vật chất, tầm thường. không thanh cao, đối lập với thế giới thần ] tiên hoặc nói chung một thế giới tưởng tượng nào đó. *Thoát tục.* **2** (dùng hạn chế trong một *số* tổ hợp). Người *đời;* trong dân gian, phân biệt với trong sách vỡ. Làng Phù *Đống, tục* gọi là làng Gióng. l t Thô bi, tỏ ra thiếu lịch sự, thiếu văn hoá. Nóitục Chử tục. Ăntựcnóiphét   
**tục bản** *động từ* (cũ). *(Báo* hoặc tạp chí) được xuất bản tiếp tục sau một thời kì gián đoạn. . tục biên động từ (cũ). (Sách) được biên soạn tiếp để bổ sung cho tác phẩm đã có trước. tục danh danh từ (trang trọng). Tên tục.   
**tục hôn** *động từ* (cũ). Lấy vợ hay lấy chồng lại, sau khi chông hay vợ trước chết. con tục huyền động từ (cũ; văn chương). Lấy vợ lại, sau khi vợ trước chết. co U   
**tục lệ** *danh từ* Điều quy định có từ lâu đời, đã trở thành thói quen trong đời sống xã hội (nói khái quát). *Tục lệ* cổ truyền *của* dân tộc. "Một *tục* lệ *có* từ lâu đời. Bỏ *bớt* những *tục* lệ *phiền phức.* in   
**tục luy** *danh từ* (văn chương). Mối ràng buộc ở cõi đời làm con người phải chịu nhiều khổ ải.   
**tục ngữ** *danh từ* Câu ngắn gọn, thường có vẫn điệu, đúc kết tri thức, kinh nghiệm sống và đạo đức thực tiễn của nhân dân. *Tục* ngữ có *câu* "đói *cho* sạch, rách cho *thơm* ” tục tác động từ (ít dùng). Như cục *tác.*   
**tục tằn** *tính từ* Tục, thô lỗ (nói khái quát). Ăz *nóitụctằn. Chửirủa tuc* tần. II   
**tục tu L** Tục một cách quá đáng và lộ liều, trắng trợn. Chửi *bới* tục *fĩu.* Những hình *vẽ tục* fĩu. c   
**tục truyền** *động từ* Truyền khẩu lại từ xưa trong dân gian (thường dùng ở đầu *lời* kể một truyền thuyết). 7c truyền *rằng* uùng *này xưa* kia là biển. . CỐ **tục tử** *danh từ* (cũ). Kẻ tầm thường, thô tục. Phường tục tứ.   
**tuế** *danh từ* Tên gọi chung một số cây hạt trần (như thiên tuế, vạn tuế), có thân hình cột ngắn, đầu thân có nhiều lá to, hình lông chim, thường trồng làm cảnh.   
**tuế cống** *động từ* Nộp cống hằng năm.   
**tuế nguyệt** *danh từ* (cũ). Năm và tháng; dùng (văn chương) để chỉ sự vận động của thời gian, nói chung.   
**tuế toá** *tính từ* (khẩu ngữ). (Nói năng) có vẻ dễ dãi, cốt cho xong, cho qua. Tuế toá *cho qua* chuyện. Cười *tuế toá,* đánh trống *láng.*   
**tuế toái** *tính từ* Qua loa, sơ sài. Làm tuế *toái* cho xong. *Trả* lời tuế toái.   
**tuệ tỉnh** *danh từ* (cũ). Sao chổi.   
**tuếch toác** *tính từ* (kng.; ít dùng). Rỗng tuếch, trống tuếch (nói khái quát). Nhà cửa tuếch toác.   
**tuệch toạc** *tính từ* (khẩu ngữ). Bộc tuệch (nói khái quát). Ăn nói tuộch *toạc. Tính người* tuệch tuềnh toàng tính từ (khẩu ngữ). **1** Đơn sơ, trống trải, vẻ tạm bợ. Nhà của tuênh toàng. *Đô* đạc tuênh toàng *vài* thứ. **2** (Tính người) đơn giản và dễ dãi đến mức thiếu cẩn thận, thiếu chu đáo. Ăn mặc tuổnh toàng. Tính *nết* tuênh *toàng, để đâu* quên đấy.   
**tugrik [tugrích]** *danh từ* Đơn vị tiền tệ của Mông Cố.   
**tui d** (phương ngữ). Tôi. Bây tui (chúng tôi, bọn tôi).   
**tủi** *động từ* Tự cảm thấy thương xót và buồn cho mình. *Thấy* tủi vì thua *chị kém* em. *Lâu* ngày gặp lại *con, uừa* mừng uừa túi. Túi phận.   
**tủi cực** *tính từ* Tự cảm thấy xót xa cho nỗi cực khổ của mình. Nỗi tủi cực *của* người dân mếất nước.   
**tủi hổ** *tính từ* Tự lấy làm hồ thẹn và buồn cho mình. Thấy *tủi* hổ *trong* lòng.   
**tủi hờn** *động từ* (và danh từ). Cảm thấy buồn bã, xót xa cho thân phận và có ý như oán trách. Khóc *vì uất* ức, tủi hờn. Mang nặng tủi hờn uì *bị* bỏ *rơi.*   
**tủi nhục** *tính từ* Tự thấy nhục nhã một cách xót xa. *Cuộc* sống túi nhực.   
**tủi thân** *động từ* Tủi cho bắn thân mình. Mở côi sớm nên hay tủi thân. *Túi* thân tủi phận. Khóc *tấm* tức mãi uì *túi* thân.   
**túi** *danh từ* **1** Bộ phận may liền vào áo hay quần, dùng để đựng vật nhỏ đem theo người. Túi *áo.* Thọc tay *vào túi.* Cháy túi\*. **2** Đồ đựng bằng vải hoặc da, thường có quai xách. *Túi* thuốc. Xách *túi đi* làm. *Túi* gạo. *Túi tham không* đáy (bóng (nghĩa bóng)).   
**túi bụi** *tính từ* Dồn dập, chưa hết cái này đã tiếp đến cái khác, làm cho không kịp ứng phó hoặc đối phó. Công *uiệc túi bụi. Bận* túi *bụi. Bị* đánh *túi bụi.*   
**túi dết** *danh từ* Túi bằng vải dày hoặc da, có quai dài để đeo.   
**túi du lịch** *danh từ* Túi xách loại lớn, đáy rộng, miệng thường có khoá, dùng để mang hành lí theo mình khi đi đường xa.   
**túi mật** *danh từ* Túi chứa mật, hình quả trứng, năm ở dưới gan.   
**túi tiền** *danh từ* (khẩu ngữ). Số tiền đại khái có trong tay để có thể chỉ tiêu. Loại *hàng hợp* với túi tiên *của* nhiều người.   
**túi xách** *danh từ* Túi dùng để xách tay.   
**tụi** *danh từ* (khẩu ngữ). Như bọn (nghĩa *2)* nhưng hàm ý coi thường hơn hoặc thân mật hơn). *Tụi* lưu manh. Tụi chúng nó. Tụi mình.   
**tulip** *xem* Tuy lip.   
**tulơkhơ** *danh từ* Bài lá gồm năm mươi bốn quân, dùng cho nhiều lối chơi bài khác nhau.   
**tum** *danh từ* **1** *Lều* nhỏ, dựng sơ sài bằng cây, 14, buộc túm lại. Che *turn ở* tạm *giữa* đồng. **2** Buông nhỏ trên nóc nhà mái bằng, dùng để che cầu thang dẫn lên sân thượng.   
**tum húp** *tính từ* (khẩu ngữ). Như húp2. Mắt sưng *turm* húp.   
**tùm,** *danh từ* (ít dùng). Đám cành lá hay cây nhỏ liền sát vào nhau thành một khối. Con chim đậu giữa *tùm lá.*   
**tùm,** *tính từ* Từ mô phỏng tiếng vật to và nặng rơi xuống nước. Nhảy tùm *xuống* sông.